

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI LƯỠNG CƯ Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN HÒN BÀ, TỈNH KHÁNH HÒA

Nguyễn Thành Luân^{1,2,3}, Nguyễn Đăng Hoàng Vũ²
Phan Thị Hoa³, Nguyễn Ngọc Sang²

¹Chương trình bảo tồn rùa châu Á, Tổ chức Indo-Myanmar Conservation

²Viện Sinh học Nhiệt đới, Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam

³Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng

Khu Bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà (sau đây gọi tắt là Hòn Bà) thuộc tỉnh Khánh Hòa, được thành lập năm 2005 với diện tích 19.285,83 ha (Sở NNPTNT Khánh Hòa 2017). Hòn Bà có độ cao từ dưới 100 đến 1.578 m và là nơi chuyển tiếp từ vùng đồng bằng ven biển lên cao nguyên Lâm Viên với hệ thực vật đa dạng (Nguyễn Đăng Hội và Kuznetsov 2014). Mặc dù đã được thành lập hơn 10 năm, nhưng những kết quả nghiên cứu được công bố chính thức về khu hệ lưỡng cư ở Hòn Bà còn hạn chế. Nguyen et al. (2014) ghi nhận vùng phân bố mới của hai loài *Megophrys gerti* và *Raorchestes gryllus* ở Hòn Bà. Gần đây, một số loài được mô tả từ mẫu vật thu thập tại Hòn Bà như Nhái bầu cây *Microhyla arboricola* (Poyarkov et al. 2014), Cóc đốm hòn bà *Kalophrynus honbaensis* (Vassilieva et al. 2014), Nhái cây xanh *Kurixalus viridescens* (Nguyen et al. 2014). Bên cạnh những loài kể trên, Vassilieva (2015) cũng ghi nhận 12 loài lưỡng cư khác có ở Hòn Bà. Poyarkov et al. (2017) mô tả loài *Megophrys elfina* có mẫu vật thu ở Hòn Bà đồng thời loài *M. gerti* ghi nhận bởi Nguyen et al. (2014) và Vassilieva (2015) ở Hòn Bà nay là *M. elfina*. Như vậy cho đến nay chỉ có 17 loài lưỡng cư được ghi nhận ở Hòn Bà (Nguyen et al. 2014, Vassilieva 2015, Poyarkov et al. 2017). So với các khu vực lân cận ở cao nguyên Lâm Viên có cùng sinh cảnh như Vườn Quốc gia (VQG) Bidoup-Núi Bà (70 loài, Poyarkov và Vassilieva 2012) và VQG Chư Yang Sin (38 loài, Orlov et al. 2008) thì số lượng 17 loài ghi nhận ở Hòn Bà chưa phản ánh đầy đủ tính đa dạng của khu hệ lưỡng cư trên thực tế.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đã tiến hành ba đợt khảo sát tại Hòn Bà, đợt I: 20-28/12/2015, đợt II: 21/3-2/4/2016 và đợt III: 11-21/10/2016. Khảo sát được tiến hành vào ban đêm với đèn soi tại các đai độ cao và khu vực khác nhau: (1) các tuyến suối trong rừng thường xanh, độ cao từ 200-1.570 m, (2) tuyến suối trong rừng trồng gần Hạt kiểm lâm Hòn Bà, độ cao dưới 200 m và (3) khu vực thác Yang Bay, độ cao dưới 100 m.

Mẫu vật được thu thập bằng tay, phần lớn được chụp ảnh sống ngoài tự nhiên, sau đó gắn nhãn và định hình trong foóc môn 4-6% trong vòng 10-20 giờ. Mẫu vật được bảo quản trong cồn 70% tại Viện Sinh học Nhiệt đới, Thành phố Hồ Chí Minh (kí hiệu: ITB CZ). Định loại theo các tài liệu Smith (1921), Inger et al. (1999), Stuart et al. (2011), Poyarkov et al. (2014, 2017), Rowley et al. (2016). Tên khoa học và hệ thống phân loại theo Frost (2017). Tên tiếng Việt theo Nguyen et al. (2009, 2014), Vassilieva et al. (2014), Poyarkov et al. (2014, 2017) và Rowley et al. (2016). Thống kê giá trị bảo tồn các loài theo Sách Đỏ Việt Nam 2007 (Đăng Ngọc Thanh và cs. 2007) và Danh lục Đỏ IUCN (2016).

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Qua ba đợt khảo sát, chúng tôi ghi nhận 35 loài lưỡng cư, thuộc 06 họ và 21 giống tại Hòn Bà, trong đó bao gồm 17 loài lặp lại, 01 loài ghi nhận qua tài liệu và đáng chú ý trong nghiên cứu này chúng tôi ghi nhận phân bố mới cho 17 loài. Danh mục các loài như sau:

Lớp Lưỡng cư (Amphibia)

1. Họ Cóc (Bufonidae) ghi nhận hai loài: (1) Cóc nhà *Duttaphrynus melanostictus* (Schneider), hình 1a; quan sát và chụp ảnh quanh khu vực rừng trồng gần Hạt kiểm lâm Hòn Bà, độ cao 150 m. (2) Cóc rừng *Ingerophrynus galeatus* (Günther), hình 1b; quan sát và chụp ảnh ở khu vực đỉnh Hòn Bà, độ cao trên 1.000 m.



Hình 1: a) *Duttaphrynus melanostictus*, b) *Ingerophrynus galeatus*, c) *Leptobrachium leucops*, d) *Leptobrachium pullum*, e) *Leptolalax* sp., f) *Megophrys elfina*, g) *Megophrys intermedia*, h) *Megophrys major*, i) *Kalophrynus honbaensis*, j) *Microhyla annamensis*, k) *Microhyla arboricola*, l) *Microhyla butleri*

2. Họ Cóc bùn (Megophryidae) ghi nhận sáu loài: (1) Cóc mây mắt trắng - *Leptobrachium leucops* Stuar, Rowley, Tran, Le & Hoang, hình 1c, mẫu vật: 2803, 2927, 2928, 2929, 2930, 2931; thu thập ở khu vực suối quanh đỉnh Hòn Bà, độ cao trên 1.000 m; ghi nhận trong rừng có thảm mục lẫn ven suối, bắt cặp và sinh sản ở các suối nước chảy nhỏ vào tháng 3,4/2016. (2) Cóc mây việt nam - *Leptobrachium pullum* (Smith), hình 1d, mẫu vật: 5667, 5668; ghi nhận ở độ cao dưới 900 m. Tại Hòn Bà có thể thấy hai loài *L. leucop* và *L. pullum* có sự khác biệt về phân bố theo độ cao. (3) Cóc mây - *Leptolalax* sp., hình 1e, mẫu vật: 2917, 2936, 2937, 2981,

3534; ghi nhận chủ yếu ven suối độ cao trên 1.100 m. Từ các đặc điểm ban đầu, loài này thuộc nhóm *L. appleby* complex, là nhóm có kích thước nhỏ và nhiều loài được mô tả gần đây sử dụng dữ liệu di truyền và âm thanh (Rowley et al. 2016). Do đó chúng tôi chưa định danh tới loài và cần thêm các dữ liệu về âm học và di truyền để xác định tên loài. (4) Cóc núi tiểu yêu tinh - *Megophrys elfina*, hình 1f, mẫu vật: 2810, 2828, 2908, 2909, 2918, 2919, 3502; là loài mới mô tả ở cao nguyên Lâm Viên có sử dụng các mẫu vật tại Hòn Bà từ 3 đợt khảo sát kể trên. Những mô tả của loài *M. gerti* trong Nguyen et al. (2014) ở Hòn Bà phù hợp với loài *M. elfina*. Do đó loài *M. gerti* ghi nhận bởi Nguyen et al. (2014) và Vassilieva (2015) ở Hòn Bà chính là *M. elfina* (Poyarkov et al. 2017). (5) Cóc mắt trung gian - *Megophrys intermedia* Smith, hình 1g, mẫu vật: 5608, 5706; ghi nhận ở độ cao trên 1.500 m. (6) Cóc mắt bên - *Megophrys major* (Boulenger), hình 1h, mẫu vật: 5676, 5677; ghi nhận ở độ cao từ 400-1.500 m.



Hình 2: a) *Microhyla heymonsi*, b) *Kaloula pulchra*, c) *Limnonectes dabanus*, d) *Limnonectes poilani*, e) *Occidozyga martensi*, f) *Hylarana taipehensis*, g) *Indosylvirana attigua*, h), *I. milleti*, i) *Odorrana* cf. *chloronota*, j) *Sylvirana montivaga*, k) *Sylvirana* cf. *nigrovittata*, l) *Kurixalus viridescens*

3. Họ Nhái bầu (Microhylidae) ghi nhận sáu loài: (1) Cóc đốm hòn bà - *Kalophrynus honbaensis*, hình 1i, mẫu vật: 2796, 2797, 2921, 2939, 2995; thu ở thảm mục trong rừng thường xanh độ cao trên 1.200 m; ghi nhận con đực kêu tháng 4/2016. (2) Nhái bầu trung bộ - *Microhyla annamensis* Smith, hình 1j, mẫu vật: 2898, 2899, 2900, 2901, 2902, 2903, 2094; ghi nhận ở độ cao từ 900 m trở lên, bắt gặp rất nhiều cá thể bắt cặp và sinh sản vào tháng 3/2016. (3) Nhái bầu cây - *Microhyla arboricola*, hình 1k, mẫu vật: 2798, 2920, 2945, 2983, 5678; ghi nhận chủ yếu dưới tán rừng, bắt gặp trên lá cây hay dưới thảm mục, độ cao trên 1.000 m. (4) Nhái bầu bút lơ - *Microhyla butleri* Boulenger, hình 1l, mẫu vật: 3568, 3569, 3570, 3571; bắt gặp nhiều ở khu vực ven suối thác Yang Bay, độ cao dưới 100 m và một mẫu vật thu được ở gần đỉnh Hòn Bà. (5) Nhái bầu hây môn - *Microhyla heymonsi* Vogt, hình 2a, mẫu vật: 3561, 3562, 3563, 3564; ghi nhận ở ở khu du lịch Yang Bay. (6)Ếch ương thường - *Kaloula pulchra* Gray, hình 2b; bắt gặp ở khu vực vườn cây ăn trái (độ cao dưới 200 m).

4. HọẾch nhái chính thức (Dicroglossidae) ghi nhận 5 loài: (1) Ngóe - *Fejervarya limnocharis* (Gravenhost); quan sát 4 cá thể trên thảm cỏ khu vực Km 19 đường lên đỉnh Hòn Bà, độ cao khoảng 200 m. (2)Ếch đồng - *Hoplobatrachus rugulosus* (Weigmann); quan sát 2 cá thể ven suối gần Hạt kiểm lâm Hòn Bà. (3)Ếch gáy dô - *Limnonectes dabanus* (Smith), hình 2c, mẫu vật: 5730; bắt gặp tại khe nước nhỏ chảy ra suối lớn khu vực Km 18, độ cao dưới 200 m. (4)Ếch poi lan - *Limnonectes poilani* (Bourret), hình 2d, mẫu vật: 2840, 2841, 2842, 2843; bắt gặp ở suối nước chảy nhỏ và vừa, độ cao trên 900 m. (5) Cóc nước nhẵn *Occidozyga martensi* (Günther), hình 2e, mẫu vật: 2996, 2997, 3507, 5701, 5702; thu thập tại các suối nhỏ, độ cao 900-1.000 m.

5. HọẾch nhái (Ranidae) ghi nhận sáu loài: (1) Chàng đài bắc - *Hylarana taipehensis* (Van Denburgh), hình 2f, mẫu vật: 5731, 5732; bắt gặp ven suối và thảm mục dưới tán rừng xoài gần Hạt kiểm lâm Hòn Bà, độ cao dưới 200 m. (2)Ếch at ti gua - *Indosylvirana attigua* (Inger, Orlov & Darevsky), hình 2g, mẫu vật: 2838, 2839, 2986, 3503; ghi nhận ở độ cao từ 900 m. (3) Chàng mi le - *Indosylvirana milleti* (Smith), hình 2h, mẫu vật: 2987, 2988, 2989, 2990; ghi nhận ở độ cao trên 900 m. Loài này khác biệt với loài *I. attigua* về kích thước cơ thể, màng bơi và tuyến trên bả vai (Inger et al. 1999). (4)Ếch xanh - *Odorrana cf. chloronota* (Günther), hình 2i, mẫu vật: 2946; bắt gặp ven suối ở độ cao trên 1.000 m quanh đỉnh Hòn Bà. (5) Chàng mi - *Sylvirana montivaga* (Smith), hình 2j, mẫu vật: 2837, 2947, 2948; mẫu vật thu thập ở ven đường mòn và trên thảm mục rừng độ cao trên 1.000 m. (6)Ếch suối - *Sylvirana cf. nigrovittata* (Blyth), hình 2k, mẫu vật: 3560; bắt gặp ven suối lớn tại thác Yang Bay.

6. HọẾch cây (Rhacophoridae) ghi nhận chín loài: (1) Nhái cây xanh - *Kurixalus viridescens* Nguyen, Matsui & Hoang, hình 2l, mẫu vật: 2773, 2830, 2991, 5672; bắt gặp khu vực đỉnh Hòn Bà độ cao trên 1.400 m. (2) Nhái cây - *Kurixalus* sp., hình 3a, mẫu vật: 2790, 2831, 2832, 2833, 2834; mẫu vật thu thập ở khu vực đỉnh Hòn Bà, độ cao trên 1200 m. Loài này khác biệt với *K. viridescens* bởi các cá thể cái có kích thước lớn hơn, rềm gai phát triển dọc hai bên ống tay, chân và màu sắc dao động từ xanh nhạt, nâu đến xám (kích thước nhỏ hơn, chân, tay ít có rềm gai phát triển và lưng đồng nhất màu xanh ở loài *K. viridescens*). Do vậy cần có các nghiên cứu chi tiết hơn để định danh tên khoa học của loài này. (3)Ếch cây mép trắng - *Polypedates* sp., thuộc nhóm loài *P. leucomystax* complex, hình 3b; bắt gặp ở quanh đỉnh Hòn Bà, khu vực thác Yang Bay và quanh Hạt kiểm lâm Hòn Bà. (4) Nhái cây dế - *Raorchestes gryllus* (Smith), hình 3c, mẫu vật: 2805, 2806, 2807, 2808; ghi nhận ở độ cao trên 900 m. (5)Ếch cây trung bộ - *Rhacophorus annamensis* Smith, hình 3d, mẫu vật: 3508, 3509; bắt gặp ở trên tán cây, ven suối, độ cao dưới 900 m. (6)Ếch cây cựa - *Rhacophorus calcaneus* Smith, hình 3e, mẫu vật: 2820, 2821, 2822, 2823; thu ở độ cao trên 1.200m, quanh đỉnh Hòn Bà. (7)Ếch cây ma cà rồng *Rhacophorus vampyrus* - Rowley, Le, Thi, Stuart & Hoang, hình 3f, mẫu

vật: 2819; thu thập trên cây cao (khoảng 3-4 m) gần suối nước chảy nhỏ, độ cao trên 1.500 m. (8)Ếch cây sần godon - *Theloderma gordonii* Taylor, hình 3g, mẫu vật: 2793, 2914, 2915; mẫu vật thu thập quanh trạm kiểm lâm đỉnh Hòn Bà. (9)Ếch cây sần trá hình - *Theloderma cf. palliatum* Rowley, Le, Hoang, Dau & Cao, hình 3h, mẫu vật: 2794, 2795, 2800, 2801, 2802; bắt gặp trên cây trong rừng, độ cao từ 900 m; ghi nhận con đực kêu trong cả 3 đợt khảo sát.



Hình 3: a) *Kurixalus* sp., b) *Polypedates* sp., c) *Raorchestes gryllus*, d) *Rhacophorus annamensis*, e) *Rhacophorus calcaneus*, f) *Rhacophorus vampyrus*, g) *Theloderma gordonii*, h) *Theloderma cf. palliatum*, i) một phần Hòn Bà nhìn từ đỉnh

Vassilieva (2015) ghi nhận taxon *Limnonectes* sp. ở Hòn Bà cùng với loài *L. poilani*. Chúng tôi cũng ghi nhận *L. poilani* ở khu vực này cùng với *L. dabanus*. Do chưa có điều kiện kiểm chứng taxon *L. sp.* và *L. dabanus* có cùng loài hay không nên trong nghiên cứu này chúng tôi tạm thời xem taxon *L. sp.* nói trên là một loài.

Như vậy, có 35 loài lưỡng cư được ghi nhận tại Hòn Bà gồm 17 loài lặp lại từ nghiên cứu trước (Nguyen et al. 2014, Vassilieva 2015), 01 loài (*Limnonectes* sp.) tham khảo tài liệu và 17 loài ghi nhận mới cho khu hệ. Trong đó, có một loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) (*Ingerophrynus galeatus*, ở bậc VU - Sắp nguy cấp) và sáu loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2016) (hai loài ở bậc EN- Nguy cấp: *Sylvirana montivaga* và *Rhacophorus vampyrus*; ba loài ở bậc VU: *Leptobranchium leucops*, *Megophrys intermedia* và *Rhacophorus annamensis*; một loài ở bậc NT - Sắp bị đe dọa: *Rhacophorus calcaneus*).

Được xem là một phần của khu hệ lưỡng cư cao nguyên Lâm Viên (Vassilieva 2015), lưỡng cư ở Hòn Bà có mối tương đồng rất lớn đặc biệt là khu vực núi cao trên 1.000 m với các khu vực lân cận. Có trên 15 loài ở Hòn Bà đã được mô tả và ghi nhận ở cao nguyên Lâm Viên. Các đợt khảo sát của chúng tôi mặc dù đã được thực hiện ở những đai độ cao khác nhau nhưng chưa bao quát hết diện tích của Hòn Bà. Do đó, những nghiên cứu tiếp theo ở các khu vực và thời điểm khác nhau là rất cần thiết để cập nhật thêm các loài lưỡng cư ở Hòn Bà.

III. KẾT LUẬN

Đã ghi nhận 35 loài lưỡng cư thuộc 06 họ và 21 giống tại Hòn Bà, trong đó 17 loài lặp lại nghiên cứu trước, 01 loài tham khảo tài liệu và 17 loài mới ghi nhận cho khu hệ. HọẾch cây Rhacophoridae chiếm ưu thế với số loài ghi nhận nhiều nhất 9/35 loài. Ba taxon (*Leptotalax* sp., *Limnonectes* sp. và *Kurixalus* sp.) cần được phân tích sâu hơn về dữ liệu hình thái, di truyền và âm thanh để xác định loài. Có 01 loài được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam (VU) và 06 loài được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN (02 loài ở mức EN, 03 loài ở mức VU và 01 loài ở mức NT).

Lời cảm ơn: Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà đã cho phép thực hiện khảo sát thực địa. Chân thành cảm ơn các anh Lâm, Trang, Hiếu và Nông đã giúp đỡ trong công tác thực địa và thu thập mẫu vật. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED), mã số đề tài 106-NN.05-2015.08 và một phần từ Quỹ Rufford Small Grants.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Frost D. R.**, 2017. Amphibian Species of the World: an Online Reference. Version 6.0. Database accessible at <http://research.amnh.org/herpetology/amphibia/index.html>, American Museum of Natural History, New York, USA, accessed on 20 May 2017.
2. **Nguyễn Đăng Hội và Kuznetsov A. N.**, 2014. Cấu trúc thực vật trong cảnh quan rừng Khu Bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, tỉnh Khánh Hòa, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 30: 11-19.
3. **Inger R. F., Darevsky I.S. & Orlov N. L.**, 1999. Frogs of Vietnam: a report on new collections, Fieldiana Zoology, 92: 1-46.
4. **IUCN**, 2016. The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2016.1. <www.iucnredlist.org>. Downloaded on 25 May 2017.
5. **Nguyen Q. T., Phung T. M., Schneider N., Botov A., Tran D. T. A. & Ziegler T.**, 2014. New records of amphibians and reptiles from southern Vietnam, Bonn zoological Bulletin, 63(2): 148-156.
6. **Nguyen S.V., Ho C.T. & Nguyen T.Q.**, 2009. Herpetofauna of Vietnam, Edition chimaira, frankfurt am Main, 768 pp.
7. **Orlov N. L., Nguyen S. N. & Ho C. T.**, 2008. Description of a new species and new records of *Rhacophorus* genus (Amphibia: Anura: Rhacophoridae) with the review of amphibians and reptiles diversity of Ghu Yang Sin National Park (Dak Lak Province, Vietnam), Russian Journal of Herpetology, 15(1): 67-84.
8. **Poyarkov N. A., Duong T. V., Orlov N. L., Gogoleva S. S., Vassilieva A. B., Nguyen L. T., Nguyen V. D. H., Nguyen S. N., Che J. & Mahony S.**, 2017. Molecular, morphological and acoustic assessment of the genus *Ophryophryne* (Anura, Megophryidae) from Langbian Plateau, southern Vietnam, with description of a new species, ZooKeys, 672: 49-120.
9. **Poyarkov N. A. và Vassilieva A. B.**, 2012. Lưỡng cư, bò sát Vườn Quốc gia Bidoup-Núi Bà, trong Nguyễn Đ.H. & Kuznetsov A., N. (Chủ biên), Đa dạng sinh học và đặc trưng sinh

- thái Vườn Quốc gia Bidoup-Núi Bà, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội: trang 169-220.
10. **Poyarkov N. A., Vassilieva A. B., Orlov N. L., Galoyan E. A., Tran D., Le D. T. T., Kretova V. D. & Geissler P.**, 2014. Taxonomy and distribution of narrow-mouth frogs of the genus *Microhyla* Tschudi, 1838 (Anura: Microhylidae) from Vietnam with descriptions of five new species, *Russian Journal of Herpetology*, 21(2): 89-148.
 11. **Rowley J. J., Tran D. T. A., Le D. T. T., Dau V. Q., Peloso P. L. V., Nguyen T. Q., Hoang H. D., Nguyen T. T. & Ziegler T.**, 2016. Five new, microendemic Asian Leaf-litter Frogs (*Leptolalax*) from the southern Annamite mountains, Vietnam, *Zootaxa*, 4085(1): 063-102.
 12. **Smith M.**, 1921: New or Little-known Reptiles and Batrachians from Southern Annam (Indo-China), *Proceedings of The Zoological Society of London*, 1921: 423-440.
 13. **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa**, 2017. http://snnptntkh.gov.vn/news/us/dep/dep_news_detail.aspx, truy cập 20/4/2017.
 14. **Stuart B. L., Rowley J. J., Tran D. T. A., Le D. T. T. & Hoang H. D.**, 2011. The *Leptobranchium* (Anura: Megophryidae) of the Langbian Plateau, southern Vietnam, with description of a new species, *Zootaxa*, 2804: 25-40.
 15. **Đặng Ngọc Thanh, Trần Kiên, Đặng Huy Huỳnh, Nguyễn Cử, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Huy Yên & Đặng Thị Đáp (biên tập)**, 2007. *Sách Đỏ Việt Nam. Phần 1. Động vật*. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 515 trang.
 16. **Vassilieva A.B.**, 2015. Contribution to the fauna of Langbian plateau, Southern Vietnam: Amphibians and reptiles of Hon Ba Nature Reserve (Khanh Hoa Province), *Journal of Tropical Science and Technology*, 9: 3-10.
 17. **Vassilieva A. B., Galoyan E. A., Gogoleva S. S. & Poyarkov N. A.**, 2014. Two new species of *Kalophrynus* Tschudi, 1838 (Anura: Microhylidae) from the Annamite mountains in southern Vietnam, *Zootaxa*, 3796(3): 401-434.

A PRELIMINARY CHECKLIST OF AMPHIBIANS FROM HON BA NATURE RESERVE, KHANH HOA PROVINCE

**Luan Thanh Nguyen, Vu Dang Hoang Nguyen,
Hoa Thi Phan, Sang Ngoc Nguyen**

SUMMARY

We provide the list of the amphibian fauna of Hon Ba Nature Reserve, Khanh Hoa Province based on the results of three field trips conducted in 2015 and 2016. A total of 35 species of amphibians belonging to 6 families and 21 genera were recorded, of which, 17 species are new records for Hon Ba Nature Reserve. Seven species are threatened including one is listed in the Vietnam Red Data Book (2007) and six are listed in the IUCN Red List (2016). The taxonomic status of *Leptolalax* sp., *Limnonectes* sp., and *Kurixalus* sp. remains unclear and needs further investigation. The amphibian fauna of Hon Ba Nature Reserve resembles that of Langbian Plateau. At least 15 species found in Hon Ba Nature Reserve have recorded and described in the Langbian Plateau.